

NGÔN NGỮ VÀ VĂN HOÁ

ĐẶC TRƯNG THẨM MĨ CỦA CÁC NGỮ LIỆU VĂN HOÁ TRONG *TRUYỆN KIỀU*

ThS, VÕ MINH HẢI

NGUYỄN QUANG LINH

(Khoa Ngữ văn, Đại học Quy Nhơn)

1. Sự ảnh hưởng của văn hóa bác học đối với ngữ liệu văn hoá trong ngôn ngữ nghệ thuật *Truyện Kiều*

1.1. Thuật ngữ ảnh hưởng văn hoá được sử dụng khá phổ biến trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn. Nó xuất phát từ nhu cầu đối thoại văn hoá giữa các dân tộc khác nhau. Đó là sự vận động thường xuyên và mang tính phổ biến của nhân loại, gắn bó với tiến bộ xã hội nhưng đồng thời cũng quan hệ hữu cơ biện chứng với sự phát triển của văn hoá, là sự chuyển hóa nội tại, thường xuyên của văn hoá trong cơ chế tồn tại của nó. Trong tiến trình phát triển văn hoá Việt Nam, việc tiếp thu và ảnh hưởng từ văn hoá cổ điển Trung Quốc (hay còn gọi là văn hoá bác học) vào văn hoá Việt là hiện tượng mang tính lịch sử. Điều đó được thể hiện qua quá trình Hán hoá và chống Hán hoá trong lịch sử nước ta. Đúng như Phan Ngọc đã nhận xét: “*sự tiếp thu văn hoá Trung Quốc, người Việt Nam chỉ tiếp thu cái cần thiết của văn hoá Trung Quốc để bảo vệ chủ quyền dân tộc mà thôi, chứ không phải là bắt chước một cách nô lệ, dù cho nhìn bên ngoài khó lòng bảo là không máy móc...*” [7, tr 43]. Đây cũng là một đặc điểm quan trọng và chi phối đến văn hoá Việt Nam trong quá trình giao lưu, tiếp xúc với văn hoá Hán và biểu hiện rõ nhất của nó được phản ánh trong ngôn ngữ văn tự, văn chương và những lĩnh vực khác thuộc về đời sống tinh thần của người Việt.

Sự giao lưu và tiếp xúc văn hoá, ngôn ngữ Việt - Hán, nếu trong giai đoạn đầu tuy mang tính cưỡng chế, áp đặt, nằm trong âm mưu đồng hoá văn hoá thì ở những giai đoạn sau lại mang tính chủ động, tích cực. Các triều đại của Việt Nam ở thời kỳ tự chủ đã xây dựng thể

chế chính trị, giáo dục, học thuật, thi cử... theo mô hình của phong kiến phương Bắc. Do đó, về văn hoá, Việt Nam đã tích lũy được những kinh nghiệm từ trong văn hoá, học thuật Trung Hoa. Vì vậy, việc học tập, phổ biến ngôn ngữ văn tự Hán càng được đi vào quy củ hơn. Ngôn ngữ Hán đi vào tiếng Việt đã được chọn lọc và đi theo khuynh hướng Việt hoá trên mọi phương diện về âm, nghĩa và phạm vi sử dụng. Ở những thời kỳ này, ngôn ngữ Hán được người Việt tiếp thu ở phương diện ngôn ngữ viết, ngôn ngữ sách vở, ngôn ngữ văn hoá, văn học, từ chương cổ điển, đặc biệt là sự ảnh hưởng của nó được thể hiện trong quá trình sáng tác văn thơ, văn bản hành chính hoặc truyền bá học thuật... Quá trình giao lưu và tiếp xúc ấy trong những giai đoạn này diễn ra không xô bồ mà ngược lại đã tránh được xu hướng lấn át và Hán hoá. Đồng thời, hệ quả của quá trình đó tiếp tục tạo ra những khả năng làm cho tiếng Việt thêm phong phú, văn hoá Việt càng đa dạng, sâu sắc.

1.2. Lịch sử văn học trung đại Việt Nam đã phát triển trong một hoàn cảnh đặc biệt. Quá trình giao lưu tiếp xúc văn hoá - ngôn ngữ giữa hai dân tộc đã trải qua một thời kỳ lịch sử lâu dài. Giao lưu văn hoá Việt - Hán và quá trình hình thành ngôn ngữ văn học thời trung đại đã để lại một dấu ấn đậm nét trong các thi phẩm cổ điển của văn chương trung đại Việt Nam, đặc biệt là trong ngôn ngữ truyện thơ Nôm và thể loại Ngâm khúc của văn học cổ điển Việt Nam. Dấu ấn thẩm mỹ của hệ thống ngữ liệu có nguồn gốc từ văn hoá bác học đã ảnh hưởng trực tiếp đến ngôn ngữ nghệ thuật truyện thơ Nôm bác học, đó có thể là một dạng tín hiệu thẩm mỹ đặc thù được các tác gia văn học trung đại sử dụng trong các thi phẩm của

mình như một phương thức trữ tình đặc trưng, tạo nên một thế giới “mở” trong các thi phẩm. Nghệ thuật sử dụng hệ thống ngữ liệu này vừa phản ánh đặc trưng thể loại, vừa thể hiện chiều sâu văn hoá, độ uyên thâm và khả năng khái quát đời sống của các tác giả văn học.

Thời trung đại, do quan niệm sáng tác chịu ảnh hưởng trực tiếp của Nho giáo, văn học được sáng tác với mục đích chính trị và giáo huấn về cách ứng xử trong cuộc sống, nên ngôn ngữ văn chương thường mang âm hưởng trang trọng để tránh sự dung tục bình thường. Do đó, việc sử dụng những hình thức đặc thù của ngữ liệu văn hoá đã tạo nên một trường thẩm mỹ đặc trưng của các tác phẩm văn học cổ. Đó là hệ thống từ ngữ đã được chuyển dẫn một cách khá công phu, linh hoạt và đa dạng trong các tác phẩm như *Hoa tiên*, *Sơ kính tân trang*, *Nhị độ mai*, *Phan Trần*, *Bích câu kì ngộ*... và đặc biệt là *Truyện Kiều* của Nguyễn Du. Bàn về vấn đề này, nhà nghiên cứu Hán Nôm Đoàn Ánh Loan trong công trình *Điện cố và nghệ thuật sử dụng điển cố* đã khẳng định: “điển cố thường được các tác giả truyện thơ xếp đặt ở câu bát nhiều hơn câu lục, tuy không quá chênh lệch, nhưng cũng cần được ghi nhận như một đặc điểm... nhưng bao giờ giữa chúng cũng có một sự kết nối chặt chẽ nhằm thể hiện cao nhất ý nghĩa của nó” [3, tr 56].

1.3. Khảo sát hệ thống ngữ liệu văn hoá trong ngôn ngữ nghệ thuật của một số truyện Nôm bác học và *Truyện Kiều*, chúng tôi nhận thấy, các dạng thức ngữ liệu văn hoá được các tác giả sử dụng khá đa dạng và phong phú. Tuy nhiên, xét từ phương diện ngôn ngữ, các ngữ liệu văn hoá được sử dụng trong ngôn ngữ nghệ thuật truyện Nôm bao gồm ngữ liệu nguyên dạng (ngữ liệu Hán Việt), ngữ liệu bán dịch (ngữ liệu bán Việt hoá) và ngữ liệu được chuyển dịch (ngữ liệu thuần Việt). Xuất phát từ quan điểm từ vựng học, chúng ta có thể tìm hiểu những nét nghĩa cơ bản, hàm nghĩa văn hoá của từ ngữ trong ngôn ngữ nghệ thuật truyện Nôm nói chung và *Truyện Kiều* của Nguyễn Du nói riêng, qua đó có thể phác thảo được quá trình thâm nhập, chuyển hoá, tương tác, ảnh hưởng của văn hoá bác học Trung

Hoa trong các ngữ liệu văn hoá của *Truyện Kiều*.

Nhiều nhà nghiên cứu đã khẳng định tính chính xác, tao nhã, quy phạm và cách tân trong ngôn ngữ nghệ thuật *Truyện Kiều*. Nó phản ánh một cách khách quan nội dung tác phẩm, phác hoạ rõ nét một bức tranh hiện thực đa dạng, phong phú và phức tạp. Ngoài ra, thông qua các ngữ liệu văn hoá bác học, ngôn ngữ *Truyện Kiều* còn được khẳng định ở phương diện thẩm mỹ, nó mang một vẻ đẹp kiều sa, quý phái nhưng đồng thời cũng rất mộc mạc, gần gũi với lời ăn tiếng nói của dân tộc nên có sức hấp dẫn đối với đông đảo bạn đọc. Đặc biệt, đối với lối khai thác thể mạnh về tính biểu trưng của các ngữ liệu, nhà thơ tạo nên những “tầng mở” ngữ nghĩa, góp phần phản ánh những “suy tư duy lí của các nhân vật về những mâu thuẫn trong cuộc sống và vận mệnh con người” [4, tr 83], hay đó có thể là những khái quát triết lí về mệnh trời theo quan điểm Nho giáo:

Kiếp hồng nhan khéo mong manh

Nửa chừng xuân thoát gẫy cành thiên hương... (65 - 66)

Anh hoa phát tiết ra ngoài

Nghìn thu bạc mệnh một đời tài hoa... (415 - 416)

Những ngữ liệu như *hồng nhan*, *thiên hương*, *bạc mệnh*... vừa mang màu sắc duy tâm, vừa mang tính triết lí khái quát trong những câu thơ trên đã giúp cho nhà thơ có thể trình bày những suy ngẫm của bản thân về số phận con người, đặc biệt là những con người tài hoa. Đó là những từ ngữ đã chịu ảnh hưởng của các học thuyết Nho, Phật, Lão đậm chất siêu hình, phản ánh được những hạn chế về nhận thức về nhân sinh, bản thể của thời đại và tác giả nhưng đồng thời nó cũng thể hiện một chiều sâu văn hoá, tâm thức văn hoá mà một tác gia trung đại cần được trang bị trên con đường nghệ thuật của mình.

Nhìn chung, dù dưới dạng thức nào, các ngữ liệu văn hoá được sử dụng trong ngôn ngữ nghệ thuật truyện Nôm trung đại Việt Nam nói chung và *Truyện Kiều* nói riêng phần lớn đều bắt nguồn từ các cứ liệu lịch sử, các bộ kinh, sử, tử, tập, Đường thi, Tống từ ... hay các tác phẩm kinh điển tiêu biểu thuộc các trường

phái tư tưởng, triết học, văn học trong lịch sử văn hoá, văn học cổ điển Trung Hoa. Điều đó cho thấy sự ảnh hưởng sâu sắc, đậm nét của văn hoá Trung Hoa đối với văn chương cổ điển Việt Nam, nhất là ở phương diện ngôn ngữ.

2. Đặc trưng thẩm mỹ của các ngữ liệu văn hoá trong ngôn ngữ nghệ thuật *Truyện Kiều*

2.1. Môi trường văn hóa thời kì trung đại đã được định chế trong khuôn khổ của một hệ thống các lễ tục, nghi thức cụ thể. Nói cách khác, xã hội phong kiến trung đại Việt Nam là xã hội của Lễ, Trung, Hiếu, Tiết, Nghĩa, Nhân... Đây là loại hình văn hoá mang tính phổ quát của các quốc gia chịu ảnh hưởng văn hoá Trung Quốc. Không gian và bối cảnh đời sống trong *Truyện Kiều* đã có sự gắn gũi với khung cảnh lầu son gác tía, thế giới quan chính thống, quan phương. Do đó, hệ thống ngôn ngữ mang tính nghi thức được tác giả sử dụng trong tác phẩm phải đảm bảo những **tính quy phạm, chặt chẽ**, phản ánh một cách chính xác các biểu hiện tôn nghiêm, cao quý, thanh nhã của xã hội và con người thời bấy giờ. Điều này đã ảnh hưởng đến ngôn ngữ nghệ thuật *Truyện Kiều*.

Nguyễn Du sử dụng một hệ thống ngữ liệu mang tính nghiêm trang, tôn kính để phác họa những tính cách, tái tạo không gian hoặc miêu tả tính cách nhân vật. Nhà thơ đã phác thảo nên một không gian thẩm mỹ đặc thù khiến cho người đọc có thể mở ra những trường liên tưởng mới, những chân trời nghệ thuật mới và có thể thẩm thấu theo kinh nghiệm sống, sở học của mình. Chẳng hạn, nhà thơ đã vận dụng một chuỗi các ngữ liệu có nguồn gốc binh gia, nặng về chính trị, có tính nguyên tắc cao để diễn tả các biến cố, sự kiện có tính nghiêm trang. Đoạn thơ “*báo ân báo oán*” của Thuý Kiều là một ví dụ tiêu biểu, trong đó tác giả đã sử dụng một hệ thống ngôn ngữ miêu tả đặc thù của **Quân lễ** 君禮 [5, tr 224] (một trong Ngũ lễ 五禮 được quy định trong **Chu lễ** 周禮). Đó là những từ ngữ thường dùng trong việc quân như **hiệu duyệt, sừ thú, xuất sư** của binh gia:

Quân trung gươm lớn giáo dài

*Vệ trong thi lập, cơ ngoài song phi
Sấn sàng tê chĩnh uy nghi
Bác đồng chặt đất, tinh kì rợp sân
Trương hùm mở giữa trung quân
Tù công sánh với phu nhân cùng ngồi.
Tiên nghiêm, trống chứa dứt hồi
Điểm danh trước dẫn chực ngoài cửa
viên... (2311 - 2318)*

Vệ, cơ là những đơn vị quân chính được quy định trong quân ngũ thời phong kiến. **Bác đồng** (hay còn gọi là đồng bác, đồng lao), **tinh kì** là hệ thống cờ mao, búa việt, nghi thức xuất binh của nguyên soái hoặc đại tướng. **Trương doanh hùm** (hay còn gọi là hổ trưởng) là bản danh của chủ soái, có bố trí hổ ý (ghế da hổ), **trung quân** là một trong ba cánh quân (tiền, trung, hậu hoặc tả, trung, hữu).

Với những ngữ liệu đặc trưng ấy, tác giả vừa khắc họa thành công khung cảnh nghiêm cẩn của “*phiên tòa tình đời*”, vừa đáp ứng được nhu cầu nghệ thuật của một thi phẩm chuẩn quy phạm. Hoặc trong ngôn ngữ, tư duy của một số nhân vật, nhà thơ cũng đã sử dụng những ngữ liệu văn hoá là các từ ngữ đạo đức, chính trị, xã hội như *hiếu, trung, tông quyền, vương thân, thanh vân, mệnh phụ*... chẳng hạn như những suy tư của Kiều về công danh, tư quyền cá nhân:

*Bằng nay chịu tiếng vương thân,
Thênh thang đường cái thanh vân hẹp
gì... (2477 - 2478)
Cũng ngôi mệnh phụ đường đường...
(2481).
Một là đắc hiếu, hai là đắc trung...
(1831)*

Vương thân là bậc đại khanh, hoàng thân quốc thích, **thanh vân** là hoạn lộ, **mệnh phụ** là vợ quan đại thần (từ chánh tam phẩm trở lên), **hiếu** là cung thuận với cha mẹ, **trung** là hết lòng với vua... những từ ngữ này không chỉ thể hiện rõ quan điểm của nhân vật về thành bại của con người trên con đường hoạn lộ, mà nó còn phản ánh một lối sử dụng ngôn ngữ nặng về từ chương khá phổ biến trong giao tế của tầng lớp quan lại phong kiến, bậc sĩ, khanh, đại phu.

Bối cảnh văn hoá đã góp phần hình thành nên nguyên tắc quan phương, một đặc trưng

thấm mĩ của ngữ liệu văn hoá. Đặc trưng này làm nảy sinh những hình tượng, biểu tượng, cách diễn đạt cố định và mang tính truyền thống, phân định thứ bậc, tạo nên vẻ lộng lẫy và đậm tính nghi thức. Thông qua các ngữ liệu ấy, **nhà thơ muốn lí tưởng hoá những hình tượng nhân vật, vĩnh viễn hoá những không gian uy nghi, tái tạo một xã hội được vận hành theo nguyên tắc của Lễ**. Và dường như, tác giả muốn vươn đến những ước mơ đẹp về số phận con người và một xã hội đại đồng trên nguyên tắc của tình thương yêu, tinh thần nhân đạo của người trí thức phong kiến.

2.2. Tư duy văn hóa Trung Hoa đã mở rộng biên độ và ảnh hưởng đến các nước khác trong khu vực một cách sâu sắc. Từ góc độ ngôn ngữ, chúng tôi nhận thấy tập quán tư duy, suy nghĩ của một dân tộc tồn tại như một thuộc tính của văn hoá.

Đặc trưng của tư duy phương Đông nói chung là lối tư duy cầu tính, thiên về cảm xúc, trọng sự đàng đối, nặng về thẩm mĩ. Chính điều này đã tạo nên một bức tranh ý niệm mang tính biểu tượng về thế giới, hiện thực khách quan và được thể hiện một cách sâu sắc trong ngôn ngữ Hán. Người xưa lấy cái lí về thái cực, tính đối xứng và khả năng đàng đối trong ngữ nghĩa và hình thức của câu chữ để diễn đạt những ý tưởng thẩm mĩ, phác hoạ thế giới hình tượng đặc trưng của văn chương cổ điển. Do đó, các ngữ liệu văn hoá trong Truyện Kiều, không đơn thuần là sự so sánh, đàng đối tạo nên những thần cú nhân tự mà đằng sau nó là những bài học triết mĩ, giáo huấn sâu xa, giúp cho ý nghĩa câu thơ thêm phong phú.

Có thể nói, bức tranh đoạn trường về số phận của Vương Thúy Kiều đã được Nguyễn Du vẽ nên qua ngòi bút thần của một thi sĩ, triết nhân, một con người cũng đã từng chạy đua với số mệnh, thập tử phong trần, bốn ba trong hoạn hải ba đào. Tác giả không chỉ **"tâm lí hoá ngoại hình"** mà ông còn đi đến xu hướng **"thân phận hoá phẩm cách"** [2, tr 22]. Với nhân vật Thúy Kiều, tác giả không sử dụng lối đặc tả mà nhà thơ đã tiến xa hơn: **Khắc họa Thúy Kiều bằng những đường nét đầy ấn tượng thông qua những ý nghĩa mang tính**

biểu tượng của các ngữ liệu văn hoá được dẫn dụng. Không dừng lại với những chi tiết cụ thể như đã làm, ở đây nhà thơ đã vẽ đến phần gọi cảm nhất trên khuôn mặt là khóe mắt của giai nhân (khoe thu ba) nhưng với một thủ pháp hoàn toàn khác:

Làn thu thủy, nét xuân sơn,

Hoa ghen đua thắm, liễu hờn kém xanh
(25 - 26)

Với Thúy Vân, tác giả sử dụng thủ pháp đối xứng nghệ thuật, bộ phận này được nêu ra thông qua bộ phận kia, còn đối với Thúy Kiều Nguyễn Du muốn tạo nên một ấn tượng hài hòa, xinh xắn: *Khoe mắt long lanh như nước hồ thu, đôi mày thanh tú như nét xuân sơn đầy quyến rũ*. Và tác giả đã sử dụng các từ ngữ như **thu thủy, xuân sơn** để nhấn mạnh đến những ý nghĩa tượng trưng về vẻ đẹp của người thiếu nữ một cách khái quát như một sự vĩnh cửu hóa cái đẹp. Ngoài ra, chúng ta cũng cần chú ý đến sự ảnh hưởng và tác động của vẻ đẹp đó làm cho hoa phải ghen, liễu phải hờn, đặc biệt tác giả không đi sâu vào các chi tiết mà di chuyển ngòi bút của mình với những gam màu đậm nhạt, nhịp điệu nhanh chậm và độ nồng sâu khác nhau để làm bật lên vẻ thanh tú diễm lệ của một thiếu nữ đang độ xuân thì. Nếu ở Thúy Vân thiên nhiên đã phải nhường, phải thua thì ở Thúy Kiều thiên nhiên chịu thua chịu nhường chưa đủ mà còn phải đố kị, hờn ghen. Nhận xét về điểm này, các nhà nho đã viết: **"trên nói thua, nhường, sắc trung chi hiển, đến chữ ghen, chữ hờn thì rõ là sắc trung chi thánh. Trong sắc giới mà có phân bậc thánh hiển thì mấy chữ đó chính là tác giả đã khổ tâm chọn lựa, nung nấu hun đúc để tả ra không lẫn được với nhau..."** [6, tr 18].

Thúy Kiều không chỉ là một nhân vật tuyệt sắc mà còn là một kì nữ tuyệt tài, nàng thành thạo về: cầm (đàn), kì (cờ), thi (thơ), họa (vẽ), đặc biệt là âm nhạc, nàng tự sáng tác khúc **Bạc mệnh** làm não lòng người:

Cung thương lầu bạc ngũ âm

Nghề riêng ăn đứt Hồ cầm một trương.

Khúc nhà tay lựa nên chương

Một thiên bạc mệnh lại càng não nhân
(29 - 32)

Qua những câu thơ tả Thúy Kiều, tác giả đã kết hợp tả cả tài lẫn sắc và xen trong đó là cái tình. Thúy Kiều không chỉ đẹp ở sắc mà trội về tài, giàu về tình. Đường như những điều này đã dự báo một tiền đồ âm đạm, tương lai bất hạnh của nàng. Qua những thủ pháp, kiểu chọn lựa và trường liên tưởng cụ thể, tác giả đã dựng nên một điển hình nghệ thuật độc đáo, gợi cảm, cá tính và có sức khái quát cao trong thi phẩm.

Một đặc điểm khác về tư duy triết học phương Đông đã ảnh hưởng sâu sắc đến hệ thống ngữ liệu văn hoá trong *Truyện Kiều*, đó là nguyên lí “*dĩ nhất quán chi*” mà Khổng phu tử đã nhiều lần nhắc đến trong **Luận ngữ** 論語 (chương *Lí Nhân* 里仁 và *Vệ Linh Công* 衛靈公) [8, tr 66]. “*Một mối mà thông suốt tất cả*” (dĩ nhất quán chi) là nguyên tắc từ chỗ gần mà xem xét chỗ xa, từ chỗ rõ ràng đến chỗ sâu kín, từ một mối mà suy luận ra, từ ngọn mà đi đến gốc. Vì vậy, xem xét từ chiều hướng ấy, sự hiểu biết và chiếm lĩnh nội hàm của ngữ liệu văn hoá trong ngôn ngữ *Truyện Kiều* cần phải bắt đầu từ hình thức từ ngữ đi đến bản chất văn chương và triết học của nó, từ đó làm nổi bật ý nghĩa của mỗi sự kiện, nhân vật, tính cách, triết lí mà ngữ liệu ấy khái quát. Với đặc tính ấy, ngữ liệu văn hoá tồn tại không chỉ với tư cách là tín hiệu thẩm mĩ mà nó còn là công cụ diễn đạt cái lí của văn chương một cách hoàn bị nhất. Nó mở ra cho người tiếp nhận một tầm đón nhận mới, những khả năng chiêm nghiệm, liên tưởng mới, người đọc phải suy niệm thật sâu sắc mới có thể chiếm lĩnh, thông hiểu ý nghĩa của câu thơ.

Trong *Truyện Kiều*, cách sử dụng và bố trí ngữ liệu văn hoá của Nguyễn Du vừa hấp dẫn, vừa chuẩn mực đồng thời còn thể hiện cá tính sáng tạo của nhà thơ. Thông qua các ngữ liệu đã được chuyển dịch, chuyển dẫn một cách khéo léo, người tiếp nhận có thể tìm thấy được vẻ đẹp về thế giới hình tượng phong phú, sinh động được diễn đạt bằng nghệ thuật ẩn dụ, biểu trưng, uyển ngữ của văn cách trung cổ. Từ hai câu thơ cổ Trung Quốc: “*Phương thảo liên thiên bích, lê chi sở điểm hoa*”, Nguyễn Du đã để lại cho chúng ta hai câu lục bát tuyệt tác, không chỉ là hai câu chuyển dịch giản đơn mà đã trở thành hai câu thơ rất Việt Nam:

*Cỏ non xanh tận chân trời,
Cành lê trắng điểm một vài bông hoa...*
(41 - 42)

Hoặc như hai câu thơ “*Nhân diện bất tri hà xứ khứ, Đào hoa y cựu tiếu đông phong*” của Thôi Hộ đời Đường đã được phỏng dịch thành:

*Trước sau nào thấy bóng người,
Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông...*
(2747 - 2748)

Những mĩ từ như *cỏ non* (phương thảo), *cành lê* (lê chi), *bóng người* (nhân diện), *gió đông* (đông phong) đã được Nguyễn Du chuyển dịch sao phỏng từ những ngữ liệu cổ văn trong cổ thi, Đường thi nhưng tác giả đã tái tạo ý thơ trên cơ sở vốn từ ngữ và cảm quan thẩm mĩ ngôn từ của người Việt mà vẫn không đánh mất vẻ đẹp kiêu kì và khái quát của ngữ liệu gốc.

Như vậy, *ngữ liệu văn hoá trong ngôn ngữ Truyện Kiều không chỉ mang tính diễn phạm, quy chuẩn, logic mà nó còn phải đảm bảo tính đẳng đối, khái quát, mang tính biểu trưng sâu sắc và giàu khả năng sáng tạo*. Khả năng đẳng đối về ngữ nghĩa của các cú liệu gốc và chuyển dịch được sử dụng trong ngôn ngữ vẫn đảm bảo được những đặc tính về thẩm mĩ của ngữ liệu, đặc biệt nó cũng phản ánh một đặc trưng tư duy, quan niệm thẩm mĩ của thi nhân, góp phần to lớn xây dựng những hình tượng không gian thời gian định tính mang màu sắc đông phương, hình tượng nhân vật với những tính cách đa dạng, có đời sống và diễn biến tâm lí nổi bật.

2.3. Việc sử dụng các ngữ liệu văn hoá trong các tác phẩm là một trong những nét đặc thù của văn chương phương Đông. Sự hình thành và vận động của hệ thống ngữ liệu này ngoài các nhân tố mang tính lịch sử, còn chịu sự chi phối của các tâm thức văn hóa truyền thống phương Đông và đặc trưng thẩm mĩ cổ truyền Trung Hoa, Việt Nam. Quan niệm thẩm mĩ đầu tiên đã tác động đến ngữ liệu văn hoá là *tinh thần sùng cổ*. Đức Khổng phu tử, bậc sáng lập của tư tưởng Nho gia, trong **Luận ngữ**, đã phát biểu về những công trình do mình san định chỉ là “*thuật nhi bất tác, tín nhi hiếu cổ*” (thuật lại chứ không

sáng tạo, tin tưởng và ưa chuộng cái cũ). Quan niệm này đã phản ánh trung thực ý thức hoài cổ, tập cổ của người xưa, đó là xu hướng quay về với quá khứ, xem quá khứ là những điển chương, là những bài học tinh thần sâu sắc nhất đối với con người. Từ một ý thức nhân sinh như vậy đã dẫn đến một đặc trưng thẩm mỹ tương ứng. Đó là sáng tác văn học được soi rọi, đánh giá qua các điển sự, điển cố, nhân cách, phong thái, cổ ngữ của các bậc hiền nhân... do đó thủ pháp lặp lại ý tưởng của người xưa được xem là đúng đắn, là hay, là đẹp. Đó là nội dung cơ bản của nguyên lí “*ôn cố nhi tri tân*” của cổ nhân. Và điều này cũng đã tác động trực tiếp đến phương thức hình thành, chuyển hoá và tồn tại của hệ thống ngữ liệu văn hoá như điển cố, thi liệu, cổ ngữ, dẫn liệu cổ văn... trong văn học cổ Trung Hoa và Việt Nam.

Hệ thống mỹ từ văn hoá trong *Truyện Kiều* phần lớn là các cú liệu ngôn ngữ có chiều hướng thiên về quá khứ. Đó là những hình ảnh, tư tưởng của cổ nhân, nó phải thể hiện sự tôn sùng cái cũ, kinh nghiệm của quá khứ, suy tôn kinh, sử, thuật cổ, luận kim. Nó được thể hiện qua hàng loạt các từ ngữ thi ca, dẫn ngữ, thi liệu, điển cố... mà chúng tôi gọi chung là *ngữ liệu văn hoá*. Mở đầu cho thiên truyện, Tố Như tiên sinh đã sử dụng khá nhiều từ thi ca thường được sử dụng trong thơ văn cổ:

Trăm năm trong cõi người ta

Chữ tài, chữ mệnh khéo là ghét nhau.

Trải qua một cuộc bể dâu

Những điều trông thấy mà đau đớn lòng,

Lạ gì bỉ sắc tư phong

Trời xanh quen thói má hồng đánh ghen... (01 - 06)

Những từ ngữ như *trăm năm* (bách niên), *bể dâu* (thương hải tang điền), *trời xanh* (thanh thiên), *má hồng* (hồng nhan) là những cổ ngữ điển đạt sự biến thiên, xô dạt, thói đời ám lạnh của cuộc sống trong quan niệm của các thi nhân. Trăm năm là một cú liệu ngôn ngữ xuất phát từ thực tế đời sống. Thơ chữ Hán của Nguyễn Du cũng có câu: “*Bách tuế vi nhân bi thuận tức, mộ niên hành lạc tích du du*” (*Mạn hứng*) (cuộc đời trăm năm buồn thay chỉ là chốc lát, tuổi già mua vui tiếc quá ngắn) hay trong *Giang đình hữu cảm*, nhà

thơ cũng viết: “*Bách niên đa thiếu thương tâm sự, cận nhật Trường An đại dĩ phi*” (Cuộc đời trăm năm biết bao chuyện thương tâm, gần đây Trường An đã đổi thay lắm rồi). *Trăm năm* cũng là một cách nói đại thể diễn tả cuộc đời, ở đây Nguyễn Du dường như muốn nói về cuộc đời của một con người cụ thể: Vương Thuý Kiều và qua đó cũng chính là những tâm sự của đời mình. Tương tự như vậy, các cú liệu như *bể dâu*, *trời xanh*, *má hồng* cũng đã phát huy được những ý nghĩa nội tại, góp phần làm tăng thêm sự trang trọng, hấp dẫn cho câu thơ, đồng thời giúp cho những khái quát của nhà thơ thêm sâu sắc.

Như trên đã phân tích, bên cạnh *tinh điển phạm, tập cổ, đẳng đối*..., hệ thống ngữ liệu văn hoá trong ngôn ngữ nghệ thuật *Truyện Kiều* nói riêng và tác phẩm văn học trung đại nói chung còn thể hiện *tinh trang nhã, uyên bác* phù hợp với tính chất bác học trong quan niệm của người xưa. Đây cũng là luận cứ giải thích tại sao văn chương bác học thích *dụng điển, dẫn sự, kê cổ*.

Khảo sát các ngữ liệu văn hoá trong ngôn ngữ *Truyện Kiều*, chúng tôi thấy, nếu tác giả sử dụng những ngữ liệu văn hoá bác học thì những sự việc, nhân vật, không gian thường thiếu yếu tố tả thực, đời thực, đời sống thực... mà chỉ thiên về miêu tả cái cao quý, để ngợi ca, để lí tưởng hoá hay giáo hoá và do đó tránh lối diễn đạt trực diện, thường đi vòng, sử dụng những hình ảnh biểu trưng. Đúng như Lê Hữu Kiều (thế kỉ XVIII) đã bàn “*làm thơ... luyện cách điệu không trang nhã sẽ mắc vào bệnh quê mùa, đặt câu không sắc sảo sẽ mắc vào bệnh quê mùa, kém cõi...*” [40, tr 51] và văn chương được quan niệm là “*để bày tỏ tình cảm, nên lời lẽ phải đẹp, trau chuốt*” (Lục Cờ) [3, tr 51]. Chẳng hạn, trong văn hoá Trung Quốc và Việt Nam, hướng *Đông* chủ về sinh, thuộc *Dương*, cho nên *Đông* và nam giới có mối liên hệ với nhau. Trong bài *Mạch thượng tang* 陌上桑 có câu: “*Đông phương thiên dư kì, phu tế cư thượng đầu*” (Trong đám người theo hầu kia có chàng rể ở hàng đầu). Căn cứ vào quan niệm đó, ta thấy trong văn học cổ Việt Nam, các tác giả cũng sử dụng các từ như *Đông cung*, *Đông sàng* hay *sàng Đông*. *Đông cung* được dùng để chỉ ngôi vị

thái tử. Theo lễ cổ, cung thất của hoàng tử được chọn nối ngôi đều xây dựng ở phía đông của cung vua. Hai từ **Đông sàng** hay **sàng Đông** đều có liên quan đến điển cố **Đông sàng thần phúc** và dùng để chỉ chàng rể quý. Vì sao có hiện tượng như thế? Truy theo nguồn gốc của chữ **Đông**, theo chúng tôi, thứ nhất **Đông** thuộc dương, thứ hai **Đông** chủ về sinh nên có liên quan đến tư thế nằm ngủ của con người. Thiên **Kí Tịch Lễ** 既夕禮 trong **Nghi lễ** 儀禮 có viết: “*Sĩ xử thích tẩm, tẩm đông thủ vu bắc dung hạ*” (Phòng ngủ của kẻ sĩ, giường được đặt ở phía Bắc, đầu quay về phía Đông) [5, tr 127]. Trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du cũng dùng **Đông** để chỉ nam giới:

Êm đêm trưởng rủ màn che,

Tường đông **ong bướm đi về mặc ai...**

(35 - 38)

Tường đông có thể thực chỉ, đó là bức tường ở phía đông, nhưng nếu dừng lại ở đây thì dụng ý của tác giả khi nói về tính cách đoan trinh hiền thực của chị em Thuý Kiều sẽ không được rõ ràng. Bởi lẽ, nàng là thực nữ khuê môn, những chuyện bướm ong lại qua đều bỏ ngoài tai nên Nguyễn Du mới hạ bút viết “*Tường đông ong bướm đi về mặc ai*”. Do đó, **tường đông** còn mang nghĩa hư chỉ, nói về nơi ở của đàn ông. Như vậy, **tường đông** đã kết hợp một cách nhuần nhị với các từ ngữ như **phong lưu, hồng quần, cập kê** và điều đó càng tăng vẻ đẹp hoàn mỹ cho ngữ cảnh được miêu tả, vừa chuẩn thi pháp đồng thời tạo nên sự hấp dẫn cho đoạn trích.

Ngoài ra, ngữ liệu văn hoá trong *Truyện Kiều* còn mang vẻ đẹp của sự giản ước, cô đọng. Bản thân các từ ngữ này đã thấu tóm trong nó những quan điểm về triết học, lịch sử, tư tưởng, sự kiện, kinh nghiệm sống... và phạm vi hoạt động, ý nghĩa và tính chất tối giản của các mỹ từ ấy đã thể hiện một cách khái quát hàm súc và truyền vẻ đẹp trong sáng, giản dị của mình đến những câu thơ đã sử dụng nó. Chính quan niệm “*ý tại ngôn ngoại*”, “*huyền ngoại chi âm*”, “*cam dư chi vị*”, mạch kệ lộ, gọi mà không tả... của mỹ học cổ điển đã chi phối một cách chặt chẽ đến những từ ngữ hàm súc và cô đọng này. Chính vì thế, nếu nắm giữ được chiếc chìa khoá này, người thưởng thức có thể đi vào giải mã thế giới

nghệ thuật mà Nguyễn Du đã tạo nên trong tuyệt phẩm *Truyện Kiều* và có thể cảm thụ vẻ đẹp cổ kính của phong cách nghệ thuật cổ điển.

Tóm lại, ngữ liệu văn hoá trong ngôn ngữ nghệ thuật *Truyện Kiều* đã chịu sự tác động của bối cảnh văn hoá, tư duy, tâm thức văn hoá và đặc trưng thẩm mỹ của văn hoá Trung Hoa và Việt Nam. Dưới áp lực của những tác động ấy, ngữ liệu đã trở thành những tín hiệu thẩm mỹ đặc thù, là những uyển ngữ, điển chương giàu sức khái quát và đậm tính triết học. Hệ thống ấy đã trở thành công cụ thẩm mỹ của văn nhân thi sĩ trung đại, nó không chỉ chuyển tải những nội dung thẩm mỹ, suy tưởng về nghệ thuật, về cuộc sống mà còn thể hiện một cách sâu sắc nhất tâm văn hoá, độ thâm thúy và sở học của các tác gia văn học.

Tài liệu tham khảo

1. Đào Thân (1966), *Đi tìm một vài đặc điểm ngôn ngữ Truyện Kiều*, Tạp chí Văn học, (1), tr 65-77.
2. Đặng Thanh Lê (1999), *Giảng văn Truyện Kiều*, Nxb Giáo dục, H.
3. Đoàn Ánh Loan (2003), *Điển cố và nghệ thuật sử dụng điển cố*, Nxb ĐHQG TP HCM.
4. Nguyễn Thuý Hồng (1995), *Từ ngữ Việt và Hán Việt trong ngôn ngữ nghệ thuật Truyện Kiều*, Luận án TS Ngữ văn, Trường ĐHSPT Hà Nội 1.
5. Văn Trung Thiên (2006), *Lễ nghi, Bách Hoa châu văn nghệ xuất bản xã*, Bắc Kinh (Bản trung văn).
6. Phạm Đan Quế (2005), *Thế giới nhân vật Truyện Kiều*, Nxb Thanh Niên, H.
7. Phan Ngọc (1998), *Tìm hiểu phong cách Nguyễn Du qua Truyện Kiều*, Nxb Thanh niên.
8. Thanh Phác Hoàn (1990), *Từ thư độc bản, chính văn thư cục xuất bản xã*, Đài Loan (bản Trung văn).

(Ban Biên tập nhận bài ngày 27-05-2008)